****

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

**Ngành : QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH & LỮ HÀNH**

**Trình độ : Đại học**

**Mã ngành : 781 01 03**

**Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh du lịch (781 01 03 01)**

**Đà Nẵng, 2023**

MỤC LỤC

[PHẦN 1: KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1](#_Toc146700519)

[1.1 Giới thiệu về chương trình đào tạo 1](#_Toc146700520)

[1.2 Thông tin chung về chương trình đào tạo 1](#_Toc146700521)

[1.3 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế 1](#_Toc146700522)

[1.4 Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế 2](#_Toc146700523)

[PHẦN 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3](#_Toc146700524)

[2.1 Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo 3](#_Toc146700525)

[2.2 Mục tiêu đào tạo 3](#_Toc146700526)

[2.3 Chuẩn đầu ra (CĐR) 3](#_Toc146700527)

[2.4 Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học 4](#_Toc146700528)

[*2.4.1 Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học 4*](#_Toc146700529)

[*2.4.2. Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học 5*](#_Toc146700530)

[2.5 Cơ hội nghề nghiệp 5](#_Toc146700531)

[2.6 Chuẩn đầu vào 6](#_Toc146700532)

[2.7 Cách tính điểm 6](#_Toc146700533)

[2.8 Điều kiện tốt nghiệp 6](#_Toc146700534)

[2.9 Phương pháp dạy và học 6](#_Toc146700535)

[*2.9.1 Phương pháp giảng dạy trực tiếp 6*](#_Toc146700536)

[*2.9.2 Phương pháp kỹ năng suy nghĩ 7*](#_Toc146700537)

[*2.9.3 Phương pháp dựa trên hoạt động 8*](#_Toc146700538)

[*2.9.4 Phương pháp hợp tác 9*](#_Toc146700539)

[*2.9.5 Phương pháp học tập độc lập 10*](#_Toc146700540)

[2.10 Phương pháp đánh giá 12](#_Toc146700541)

[2.11 Khung chương trình đào tạo 15](#_Toc146700542)

[*2.11.1 Cấu trúc chương trình 15*](#_Toc146700543)

[*2.11.2 Các học phần 15*](#_Toc146700544)

[2.12 Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần 19](#_Toc146700545)

[2.13 Lộ trình đào tạo 24](#_Toc146700546)

[2.14. Hoạt động ngoại khoá 30](#_Toc146700547)

[*2.14.1 Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần 30*](#_Toc146700548)

[*2.14.2 Các hoạt động ngoại khoá khác 30*](#_Toc146700549)

[2.15 Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước 30](#_Toc146700550)

[2.16 Hướng dẫn thực hiện chương trình 34](#_Toc146700551)

[*2.16.1 Hướng dẫn chung 34*](#_Toc146700552)

[*2.16.2 Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng 34*](#_Toc146700553)

[PHẦN 3: MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN 35](#_Toc146700554)

**MỤC LỤC BẢNG**

[Bảng 1: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 4](#_Toc146700825)

[Bảng 2: Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học 4](#_Toc146700826)

[Bảng 3: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam 5](#_Toc146700827)

[Bảng 4: Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 11](#_Toc146700828)

[Bảng 5: Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 14](#_Toc146700829)

[Bảng 6: Các khối kiến thức và tín chỉ 15](#_Toc146700830)

[Bảng 7: Các học phần và số tín chỉ 16](#_Toc146700831)

[Bảng 8: Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần 19](#_Toc146700832)

[Bảng 9: Lịch trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh Du lịch (các học phần bắt buộc) 24](#_Toc146700833)

[Bảng 10: Đối sánh CTĐT chuyên ngành QTKDDL với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước 30](#_Toc146700834)

# PHẦN 1: KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1 Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể theo đuổi nhiều ngành nghề công việc trong các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch cũng như các doanh nghiệp lữ hành quốc gia và quốc tế.

Chương trình được triển khai theo học chế tín chỉ với 134 tín chỉ. Cấu trúc và nội dung của khung chương trình được thiết kế kỹ lưỡng bao gồm 5 khối kiến thức và kỹ năng: khối kiến thức đại cương, khối kiến thức khối ngành, khối kiến thức chung của ngành, khối kiến thức chuyên ngành, và thực tập tốt nghiệp. Trong chương trình, các hoạt động dạy và học được thiết kế hướng đến khuyến khích sự tham gia tích cực của người học và gắn với thực tiễn. Các hoạt động đánh giá lấy người học làm trung tâm. Lộ trình học được thiết kế để hướng dẫn người học có thể tự lập một kế hoạch học tập linh hoạt cho riêng mình trong vòng từ 3,5 đến 6 năm.

Sinh viên tốt nghiệp của chương trình sẽ không chỉ có thể ứng tuyển vào các vị trí công việc trong các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch và doanh nghiệp lữ hành quốc gia và quốc tế mà còn có thể theo đuổi các chương trình đào tạo ở bậc cao hơn. Bên cạnh các hoạt động học thuật, sinh viên còn có thể tham gia các hoạt động ngoại khoá nhằm củng cố các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cũng như trách nhiệm đối với xã hội.

## 1.2 Thông tin chung về chương trình đào tạo

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành:** | **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Tourism and Travel Management)** |
| **Mã ngành:** | **781 01 03** |
| **Chuyên ngành:** | **Quản trị kinh doanh du lịch (781 01 03 01)** |
| **Trình độ đào tạo:** | **Đại học** |
| **Bằng cấp:** | **Cử nhân** |
| **Số tín chỉ:** | **134** tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) |

## 1.3 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

**"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"**

**Giáo dục khai phóng:** Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

**Sự tự thân:** Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

**Tính hữu ích:** Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình.

## 1.4 Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

**Viễn cảnh**

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

**Sứ mệnh**

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

**Hệ thống giá trị**

* Chính trực
* Sáng tạo
* Hợp tác
* Cảm thông
* Tôn trọng cá nhân

# PHẦN 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 2.1 Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

* Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
* Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;
* Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
* Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
* Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
* Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;
* Quyết định số 1284/QĐ-ĐHKT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế;
* Quyết định số 244/QĐ-ĐHKT ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

## 2.2 Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành là giúp người học:

* Có một nền tảng kiến thức sâu rộng về kinh tế, pháp luật, văn hoá, du lịch và quản trị doanh nghiệp du lịch
* Có đủ các kỹ năng cơ bản, kỹ năng sẵn sàng làm việc và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh du lịch
* Có năng lực học tập suốt đời, năng lực nghiên cứu để tự nâng cao trình độ, nâng cao khả năng thích nghi nghề nghiệp
* Trở thành và các nhà quản trị năng động, nhạy bén và hiệu quả trong các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch và các công ty lữ hành
* Trở thành một công dân ưu tú có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.

## 2.3 Chuẩn đầu ra (CĐR)

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch có khả năng:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| **PLO1** | **Vận dụng được** các kiến thức nền tảng của kinh tế, pháp luật, văn hoá vào quản trị doanh nghiệp du lịch trong môi trường toàn cầu hoá |
| **PLO2** | **Kiểm soát được** các hoạt động phục vụ khách và các hoạt động chức năng khác trong các doanh nghiệp du lịch như tài chính, marketing, nguồn nhân lực và chuỗi cung ứng phù hợp với xu hướng đổi mới trong kinh doanh du lịch của thế giới |
| **PLO3** | **Thực hiện thành thạo** các hoạt động nghiệp vụ lữ hành, nghiệp vụ lưu trú, nghiệp vụ ăn uống phục vụ khách du lịch trong môi trường đa văn hoá và công nghệ 4.0 |
| **PLO4** | **Đề xuất được** các loại kế hoạch, dự án kinh doanh, khởi nghiệp cho các doanh nghiệp lữ hành, lưu trú, ăn uống trong một môi trường kinh doanh ngày càng biến đổi nhanh chóng |
| **PLO5** | **Có tư duy** **sáng tạo, phản biện** và ra quyết định một cách khoa học và độc lập trong các dự án nghiên cứu và thực tiễn công việc |
| **PLO6** | **Giao tiếp tốt** trong một môi trường đa văn hoá và có khả năng làm việc nhóm hiệu quả trong một môi trường hoạt động đa dạng, đặc biệt là trong phục vụ khách du lịch và quản trị doanh nghiệp du lịch |
| **PLO7** | **Sử dụng thông thạo** ít nhất một ngoại ngữ (1), đặc biệt trong phục vụ khách và quản trị doanh nghiệp du lịch nhằm hướng đến đáp ứng sự đa dạng của thị trường khách du lịch |
| **PLO8** | **Sử dụng thành thạo** các ứng dụng tin học văn phòng ở trình độ nâng cao và các ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp du lịch |
| **PLO9** | **Có ý thức** tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm với cộng đồng, có đạo đức kinh doanh và tôn trọng văn hoá của doanh nghiệp |

*(1) tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam*

## 2.4 Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

### 2.4.1 Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Bảng 2: Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| * **KT1:** Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. * **KT2**: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. * **KT3**: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. * **KT4**: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. * **KT5**: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | * **KN1**: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. * **KN2**: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. * **KN3**: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. * **KN4**: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. * **KN5**: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. * **KN6**: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | * **TCTN1**: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. * **TCTN2**:Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. * **TCTN3**:Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. * **TCTN4**:Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

### 2.4.2. Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Bảng 3: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

|  | **KT1** | **KT2** | **KT3** | **KT4** | **KT5** | **KN1** | **KN2** | **KN3** | **KN4** | **KN5** | **KN6** | **TCTN1** | **TCTN2** | **TCTN3** | **TCTN4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO2** |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |
| **PLO3** |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO4** |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| **PLO5** |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |  | X |  |
| **PLO6** |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  | X |  | X |  |
| **PLO7** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| **PLO8** |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X |  |  |  |  | X |
| **PLO9** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |

## 

## 2.5 Cơ hội nghề nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình này, sinh viên có thể ứng tuyển vào các vị trí công việc tại các doanh nghiệp lữ hành, cơ sở lưu trú cũng như các nhà hàng phục vụ khách du lịch. Ban đầu, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí trực tiếp phục vụ khách: nhân viên thiết kế chương trình du lịch, nhân viên bán chương trình du lịch, nhân viên điều hành chương trình du lịch trong các doanh nghiệp lữ hành; nhân viên lễ tân, nhân viên buồng, nhân viên phục vụ nhà hàng trong các cơ sở lưu trú; nhân viên phục vụ trong các nhà hàng phục vụ khách du lịch.

Sinh viên cũng có thể đảm nhận vị trí là nhân viên trong các bộ phận chức năng (Sales, Marketing, Nhân sự, Tài chính...) của doanh nghiệp đó cũng như vị trí nhân viên của các phòng/bộ phận Quản lý khách sạn, Quản lý lữ hành, Trung tâm xúc tiến Du lịch thuộc các cơ quan quản lý du lịch. Sau một thời gian làm việc ở vị trí nhân viên, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí cao hơn như giám sát, tổ trưởng của các nhóm nhân sự trực tiếp phục vụ hoặc trưởng, phó các bộ phận thuộc các hoạt động chức năng và hướng đến các vị trí cấp cao trong bộ máy tổ chức của các doanh nghiệp du lịch. Với kiến thức và kinh nghiệm tích luỹ được trong quá trình học tập và làm việc, sinh viên cũng có thể khởi nghiệp ở lĩnh vực du lịch mà mình mong muốn

## 2.6 Chuẩn đầu vào

Người học phải:

* Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;
* Đáp ứng các tiêu chí khác theo Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế.

## 2.7 Cách tính điểm

Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

## 2.8 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

* Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (bao gồm chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ tin học, hoàn thành học phần giáo dục thể chất);
* Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
* Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
* Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

## 2.9 Phương pháp dạy và học

### 2.9.1 Phương pháp giảng dạy trực tiếp

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kĩ năng mới.

* **Giải thích cụ thể -** *Explicit Teaching* **(TLM1):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng..
* **Thuyết giảng -** *Lecture* **(TLM2):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt..
* **Tham luận** *- Guest lecture* **(TLM3):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và hợp tác quốc tế đến từ các cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương, hoặc các tổ chức quốc tế tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế, hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam, hoặc các nghiên cứu viên kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở nghiên cứu.Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, họ sẽ giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo. Với lực lượng cựu sinh viên thành công ở nhiều vị trí khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp và tổ chức trên khắp miền Trung và Tây Nguyên của Việt Nam, cũng như mối quan hệ tốt đẹp giữa Khoa Du lịch và các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty lữ hành, các cơ sở kinh doanh lưu trú, các công ty tổ chức sự kiện nên phương pháp này được sử dụng nhiều trong chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện
* **Hội thảo/Hướng dẫn -** *Seminar/Tutorial* **(TLM4):** Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận về các chủ đề quan tâm hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giáo viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ.

Hướng dẫn là cơ hội định hướng để thảo luận về các dự án độc lập, để khắc phục và cho người học nâng cao để khám phá các chủ đề phức tạp hơn. Trách nhiệm cho các cuộc thảo luận và phân tích được trao cho các sinh viên, cho phép họ học hỏi lẫn nhau và do đó đảm bảo thảo luận có ý nghĩa và tương tác nhóm.

### 2.9.2 Phương pháp kỹ năng suy nghĩ

Chiến lược kĩ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kĩ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

* **Giải quyết vấn đề -** *Problem Solving* **(TLM5):** Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.
* **Tập kích não -** *Brainstorming* **(TLM6):** Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.
* **Nghiên cứu điển hình -** *Case Study* **(TLM7):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Chương trình đào tạo Quản trị sự kiện sử dụng nhiều các tình huống từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị.

### 2.9.3 Phương pháp dựa trên hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

* **Đóng vai -** *Role play* **(TLM8):** Đóng vai là một quá trình trong đó người học khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Nhập vai được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người học và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ**.**
* **Trò chơi** *- Game* **(TLM9):** Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.
* **Thực tế -** *Field Trip* **(TLM10):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các cơ sở kinh doanh lưu trú, công ty lữ hành, công ty tổ chức sự kiện để giúp sinh viên trải nghiệm được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp; cung cấp cơ hội khám phá và học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện đã phát triển phương pháp này từ rất sớm, trong quá trình học, sinh viên có cơ hội tham quan thực tế tại các doanh nghiệp ở đa dạng các lĩnh vực. Hình thức này không chỉ giúp sinh viên có trải nghiệm thực tiễn mà còn hỗ trợ họ tạo lập mạng lưới quan hệ xã hội với cộng đồng kinh doanh và doanh nghiệp.
* **Tranh luận -** *Debates* **(TLM11):** Là chiến lược dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
* **Mô phỏng -** *Simulation (***TLM12):** Một mô hình hoặc tập hợp các tình huống tái tạo các điều kiện thực tế hoặc giả thuyết mà qua đó sinh viên phản ứng và hành động như thể tình huống là có thật. Mô phỏng cho phép sinh viên khám phá các lựa chọn thay thế và giải quyết vấn đề cũng như kết hợp các giá trị và thái độ vào việc đưa ra quyết định và trải nghiệm kết quả.
* **Giảng dạy dựa trên dự án -***Project Oriented learning* **(TLM13):** Là phương pháp trong đó sinh viên gặt hái được kiến thức và kỹ năng bằng cách nghiên cứu và tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi phức hợp, các vấn đề hoặc các thử thách, dự án

Giáo viên sử dụng phương pháp này để giúp sinh viên phát triển kiến thức chuyên môn một cách chuyên sâu, kích thích việc phát triển các kỹ năng sẵn sàng cho công việc thực tế.

### 2.9.4 Phương pháp hợp tác

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kĩ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

* **Thảo luận -** *Discussion* **(TLM14):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.
* **Thực hành nhóm -** *Pear Practice* **(TLM15):** Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau..
* **Câu hỏi gợi mở** *- Inquiry* **(TLM16):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.
* **Phương pháp Jigsaw -** *Jigsaw* **(TLM17):** Chiến lược học tập hợp tác cung cấp cơ hội cho sinh viên đạt được nhiều quan điểm và hiểu biết khác nhau bằng cách tham gia vào một nhóm chuyên ngành và sau đó bằng cách chia sẻ và tích hợp những gì họ đã học được trong nhóm nhà của họ. Trò chơi ghép hình được sử dụng để giúp sinh viên có được cái nhìn tổng quan về một loạt các tài liệu hoặc ý kiến.

### 2.9.5 Phương pháp học tập độc lập

* **Dự án nghiên cứu/Nghiên cứu độc lập -** *Research Project* **(TLM18):** Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, khám phá, tổ chức và giao tiếp đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Khoa Du lịch và Trường Đại học Kinh tế DUE có hệ thống giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng, cập nhật, hỗ trợ tích cực cho việc tự học của sinh viên.
* **Đánh giá bài tập -***Work Assigment* **(TLM19):** Một công việc được hoàn thành bởi sinh viên bên ngoài lớp học và liên quan đến việc xem xét và thực hành học tập trên lớp. Nó được phân công để khuyến khích sinh viên chịu trách nhiệm về việc học tập của bản thân và tiếp thu các kỹ năng hoặc kiến thức cụ thể. Đánh giá bài tập cũng có thể khuyến khích sinh viên theo đuổi sở thích sâu sắc trong một chủ đề và tạo ra những suy nghĩ mới về chủ đề này.
* **Tự học -** *Self-Studying* **(TLM20):** Là phương pháp mà một sinh viên chủ động, có hoặc không có sự hỗ trợ của người khác, trong việc đưa ra nhu cầu học tập của họ, xây dựng mục tiêu học tập, xác định nguồn nhân lực và vật lực cho việc học tập và đánh giá kết quả học tập..
* **Đánh giá bạn học -** *Peer Grading* **(TLM21):** Là phương pháp trong đó một sinh viên kiểm tra và cho ý kiến đánh giá/ đánh giá về sản phẩm của một sinh viên khác. Phương pháp này gúp tăng khả năng thấu hiểu một vấn đề nhất định và giúp phát triển kỹ năng phản biện, kỹ năng đánh giá, ý thức tự chủ và tinh thần trách nhiệm.
* **Giảng dạy dựa trên công nghệ -** *Blended Learning***(TLM22):** Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E-learning, Edmodo, Facebook ...)
* *Khác (***TLM23***):* Các phương pháp khác.

Bảng 4: Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **TLM1** | **TLM2** | **TLM3** | **TLM4** | **TLM5** | **TLM6** | **TLM7** | **TLM8** | **TLM9** | **TLM10** | **TLM11** | **TLM12** | **TLM13** | **TLM14** | **TLM15** | **TLM16** | **TLM17** | **TLM18** | **TLM19** | **TLM20** | **TLM21** | **TLM22** |
| **PLO1** | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| **PLO2** | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X |
| **PLO3** | X |  | X |  | X | X | X | X |  | X | X | X |  | X | X | X | X |  |  | X |  | X |
| **PLO4** | X | X | X |  | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| **PLO5** | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X |
| **PLO6** | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| **PLO7** | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  | X | X | X |  | X | X |  |  | X |
| **PLO8** | X | X | X |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  | X |
| **PLO9** |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

## 2.10 Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

* ***Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)***

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

* ***Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)***

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

* ***Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)***

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

* ***Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)***

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kĩ năng của môn học.

* ***Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)***

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

* ***Thi viết tự luận - Essay (AM6)***

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

* ***Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)***

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

* ***Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)***

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

* ***Viết báo cáo - Written Report (AM9)***

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

* ***Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)***

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

* ***Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork Assessment (AM11)***

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

* ***Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)***

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 5: Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **AM1** | **AM2** | **AM3** | **AM4** | **AM5** | **AM6** | **AM7** | **AM8** | **AM9** | **AM10** | **AM11** | **AM12** |
| **PLO1** |  | X | X |  |  | X | X | X | X | X |  | X |
| **PLO2** |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| **PLO3** |  | X |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  |
| **PLO4** |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| **PLO5** |  | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X |
| **PLO6** |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| **PLO7** |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X |  |  |
| **PLO8** |  | X |  | X |  |  | X |  |  |  |  | X |
| **PLO9** | X | X |  |  | X | X | X | X | X |  |  | X |

## 2.11 Khung chương trình đào tạo

### 2.11.1 Cấu trúc chương trình

Bảng 6: Các khối kiến thức và tín chỉ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | | |
| **Tổng cộng** | **Trong đó:** | |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Khối kiến thức đại cương | 40 | 40 | 0 |
| 2 | Khối kiến thức khối ngành | 21 | 21 | 0 |
| 3 | Khối kiến thức ngành và chuyên ngành | 73 |  |  |
| *3.1* | *Khối kiến thức chung của ngành* | 21 | 15 | 6 |
| *3.2* | *Khối kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh Du lịch* | 42 | 35 | 7 |
| *3.3* | *Thực tập cuối khóa* | 10 | 10 | 0 |
|  | ***Tổng tín chỉ chuyên ngành* Quản trị kinh doanh du lịch** | **134** | **121** | **13** |

*Khối kiến thức giáo dục đại cương* cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, là tiền đề cho các học phần của khối ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

*Khối kiến thức chung của khối ngành* giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

*Khối kiến thức ngành* cung cấp người học các nguyên lý, nội dung và kỹ thuật quản trị trong du lịch, hình thành các kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng sẵn sàng làm việc cho người học, rèn luyện các kỹ năng cơ bản, thái độ làm việc có trách nhiệm và chuyên nghiệp

*Khối kiến thức chuyên ngành* hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên nghiệp (tập trung hơn vào tư duy bậc cao) trong lĩnh vực vực quản trị kinh doanh du lịch, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

*Thực tập tốt nghiệp* giúp mở rộng kiến thức thực tế, nâng cao kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào giải quyết các vấn đề thực tế trong kinh doanh du lịch của một doanh nghiệp, trong phát triển du lịch của một điểm đến. Đồng thời, với tất cả sinh viên của chuyên ngành thì đây cũng là cơ hội rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng sẵn sàng làm việc.

### 2.11.2 Các học phần

Bảng 7: Các học phần và số tín chỉ

| **TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Phân bổ thời gian** | | | | **Tín chỉ** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |  | |
| 1. **Khối kiến thức đại cương** | | | | | | | | |
| 1. | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | 34 | 11 | 45 | 3 | |
| 2. | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 25 | 5 | 30 | 2 | |
| 3. | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 24 | 6 | 30 | 2 | |
| 4. | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 24 | 6 | 30 | 2 | |
| 5. | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 24 | 6 | 30 | 2 | |
| 6. | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 21 | 9 | 30 | 2 | |
| 7. | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 8. | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 36 | 9 | 45 | 3 | |
| 9. | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 35 | 10 | 45 | 3 | |
| 10. | MGT1002 | Quản trị học | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 11. | ENGELE1 | English Elementary 1 |  | 45 | 45 | 3 | |
| 12. | ENGELE2 | English Elementary 2 |  | 60 | 60 | 4 | |
| 13. | ENG2015 | English Communication 1 | 19 | 26 | 45 | 3 | |
| 14. | ENG2016 | English Communication 2 | 19 | 26 | 45 | 3 | |
| 15. | ENG2017 | English Composition B1 | 21 | 9 | 30 | 2 | |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **40** | |
| 16. |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  | |
| 17. |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  | |
| 1. **Khối kiến thức khối ngành** | | | | | | | | |
| 18. | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 19. | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 20. | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 28 | 17 | 45 | 3 | |
| 21. | MKT2001 | Marketing căn bản | 34 | 11 | 45 | 3 | |
| 22. | ACC1002 | Nhập môn kế toán | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 23. | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 27 | 18 | 45 | 3 | |
| 24. | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 33 | 12 | 45 | 3 | |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **21** | |
| 1. **Khối kiến thức ngành và chuyên ngành** | | | | | | | | |
| ***C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn***   * ***Các học phần bắt buộc*** | | | | | | | | |
| 25. | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | 26 | 19 | 45 | 3 | |
| 26. | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | 20 | 25 | 45 | 3 | |
| 27. | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 18 | 27 | 45 | 3 | |
| 28. | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 29. | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 28 | 17 | 45 | 3 | |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **15** | |
| * ***Học phần tự chọn***   ***Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** | | | | | | | | |
| 30. | ACC2002 | Kế toán quản trị | 20 | 25 | 45 | 3 | |
| 31. | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 15 | 30 | 45 | 3 | |
| 32. | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 33. | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch | 19 | 26 | 45 | 3 | |
| 34. | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 33 | 12 | 45 | 3 | |
| 35. | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng | 17 | 28 | 45 | 3 | |
| ***C.2 Học phần chuyên ngành:***  ***C.2.1. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch: 42 tín chỉ gồm 35 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn***   * ***Học phần bắt buộc*** | | | | | | | | |
| 36. | HOS3001 | Marketing dịch vụ | 21 | 24 | 45 | 3 | |
| 37. | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | 15 | 15 | 30 | 2 | |
| 38. | TOU3055 | Nghiệp vụ khách sạn | 25 | 20 | 45 | 3 | |
| 39. | LAW3042 | Pháp luật về du lịch | 20 | 10 | 30 | 2 | |
| 40. | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 41. | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 19 | 11 | 30 | 2 | |
| 42. | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 17 | 13 | 30 | 2 | |
| 43. | TOU3026 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 30 | 15 | 45 | 3 | |
| 44. | TOU3051 | Quản trị sự kiện | 24 | 21 | 45 | 3 | |
| 45. | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương  trình du lịch | 18 | 12 | 30 | 2 | |
| 46. | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 15 | 30 | 45 | 3 | |
| 47. | TOU3059 | Trung gian du lịch và booking  trực tuyến | 18 | 12 | 30 | 2 | |
| 48. | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách  sạn | 15 | 30 | 45 | 3 | |
| 49. | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | 16 | 14 | 30 | 2 | |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **35** | |
| * ***Học phần tự chọn***   ***Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** | | | | | | | |
| 50. | TOU3010 | Địa lý du lịch | 20 | 10 | 30 | 2 | |
| 51. | TOU3052 | Kiến tập nghề nghiệp (\*1) | 5 | 40 | 45 | 3 | |
| 52. | TOU3060 | Kỹ năng bán tour | 11 | 19 | 30 | 2 | |
| 53. | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 22 | 23 | 45 | 3 | |
| 54. | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và  thiết bị di động | 24 | 21 | 45 | 3 | |
| 55. | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa  học | 17 | 13 | 30 | 2 | |
| 56. | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour | 22 | 23 | 45 | 3 | |
| 57. | COM3001 | Thương mại điện tử | 23 | 22 | 45 | 3 | |
| 58. | TOU3023 | Du lịch MICE | 21 | 9 | 30 | 2 | |
| **D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa**  Sinh viên lựa chọn đăng ký Báo cáo thực tập tốt nghiệp hoặc Khóa luận tốt nghiệp với các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành. | | | | | | | | |
|  |  | **Hình thức 1** | | | | |  | |
| 59. | TOU4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | | | | | 4 | |
|  |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | | | | | 6 | |
|  |  | **Hình thức 2** | | | | |  | |
| 60. | TOU4002 | Khóa luận tốt nghiệp (\*2) | | | | | 10 | |

*(\*1):* Kiến tập nghề nghiệp của chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch: sinh viên có thể chọn thực tập 1 trong 3 nghiệp vụ Lễ tân, Nhà hàng, Buồng tại 1 khách sạn có cấp hạng từ 3 sao trở lên trong ít nhất 360 giờ vào kỳ hè năm thứ hai hoặc chọn thực tập Nghiệp vụ lữ hành hoặc Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại một công ty du lịch trong ít nhất 360 giờ vào kỳ hè năm thứ 3.

(\*2): Sinh viên muốn làm Khoá luận thì phải có điểm trung bình tích luỹ đạt mức quy định (để được làm khoá luận), phải học học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học và thuộc nhóm 10% đủ 2 điều kiện này, xếp từ trên xuống dưới theo điểm trung bình tích luỹ.

## 2.12 Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

Bảng 8: Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 8 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 9 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 10 | MGT1002 | Quản trị học | X |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 11 | ENGELE1 | English Elementary 1 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 12 | ENGELE2 | English Elementary 2 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 13 | ENG2015 | English Communication 1 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 14 | ENG2016 | English Communication 2 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 15 | ENG2017 | English Composition B1 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 16 |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 17 |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 18 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | X |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 19 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý |  | X |  |  | X | X |  | X |  |
| 20 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | MKT2001 | Marketing căn bản |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 22 | ACC1002 | Nhập môn kế toán |  | X |  |  | X |  |  |  | X |
| 23 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | X |  |  | X | X |  |  |  | X |
| 24 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 25. | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 26. | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn |  | X |  |  | X | X |  |  | X |
| 27. | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 28. | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 29. | TOU3001 | Tổng quan du lịch |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 30. | ACC2002 | Kế toán quản trị |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 31. | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 32. | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa |  | X |  | X | X | X |  |  | X |
| 33. | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 34. | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 35. | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng |  |  |  | X | X |  |  |  | X |
| 36 | HOS3001 | Marketing dịch vụ |  | X |  | X | X | X |  |  | X |
| 37 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 38 | TOU3055 | Nghiệp vụ khách sạn |  |  | X |  | X | X | X | X | X |
| 39 | LAW3042 | Pháp luật về du lịch | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 40 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 41 | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 42 | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 43 | TOU3026 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 44 | TOU3051 | Quản trị sự kiện |  | X | X | X | X |  |  |  |  |
| 45 | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 46 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 47 | TOU3059 | Trung gian du lịch và booking trực tuyến |  |  | X | X | X |  |  | X |  |
| 48 | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn |  | X | X |  |  |  |  | X |  |
| 49 | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | X |  |  | X |  |  |  |  | X |
| 50 | TOU3010 | Địa lý du lịch |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 51 | TOU3052 | Kiến tập nghề nghiệp (\*1) |  |  | X |  | X | X | X | X | X |
| 52 | TOU3060 | Kỹ năng bán tour |  |  | X |  | X |  |  |  |  |
| 53 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số |  | X |  | X | X |  |  | X |  |
| 54 | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động |  | X |  | X | X |  |  | X |  |
| 55 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |  |  |  |  | X |  |  | X |  |
| 56 | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour |  |  | X |  |  |  |  |  | X |
| 57 | COM3001 | Thương mại điện tử |  | X |  | X | X |  |  | X |  |
| 58 | TOU3023 | Du lịch MICE |  | X | X | X | X |  |  |  | X |
| 59. | TOU4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp |  | X | X |  | X | X | X | X | X |
| 60. | TOU4002 | Khóa luận tốt nghiệp | X | X |  | X | X |  | X | X | X |

## 2.13 Lộ trình đào tạo

Bảng 9: Lịch trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh Du lịch (các học phần bắt buộc)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã HP** | **Tên HP** | **Số TC** | **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **HP học trước** | **Ghi chú** |
| **Học kỳ 1 & 2** | | | | | | | |
| 1 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 |  |  |  |
| 2 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 |  |  |  |
| 3 | SMT1005 | Triết học Mác Lênin | 3 | 3 |  |  | \*\*\* |
| 4 | ENGELE1 | English Elementary 1 | 3 | 3 |  |  | \* |
| 5 | MGT1002 | Quản trị học | 3 | 3 |  |  |  |
| 6 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 |  |  |  |
| 7 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 2 | 2 |  | SMT1005 | \*\*\* |
| 8 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 3 | 3 |  | MGT1002 |  |
| 9 | ENGELE2 | English Elementary 2 | 4 | 4 |  | ENGELE1 | \* |
| 10 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 | 3 |  | MGT1002 |  |
| 11 | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 | 3 |  |  |  |
| 12 | TOU1001 | Giao tiếp kinh doanh | 3 | 3 |  |  |  |
| 13 |  | GDTC 1 |  |  |  |  | \*\* |
| 14 |  | GDTC 2 |  |  |  |  | \*\* |
| 15 |  | Giáo dục quốc phòng |  |  |  |  | \*\* |
|  |  | **Cộng** | **35** | **35** |  |  |  |
| **Học kỳ 3** | | | | | | | |
| 1 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 3 | 3 |  | MGT1002 |  |
| 3 | ACC1002 | Nhập môn Kế toán | 3 | 3 |  | MGT1001 |  |
| 4 | ENG2015 | English Communication 1 | 3 | 3 |  | ENGELE2 | \* |
| 5 | TOU3032 | Văn hoá Việt Nam | 2 | 2 |  |  |  |
| 6 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 3 |  | MGT2002 |  |
| 7 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 | 3 |  | TOU3001 |  |
| 8 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |  | SMT1005 | \*\*\* |
| 9 |  | GDTC 3 |  |  |  |  | \*\* |
|  |  | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |  |  |
| **Học kỳ 4** | | | | | | | |
| 1 | TOU3055 | Nghiệp vụ khách sạn | 3 | 3 |  | TOU3001 |  |
| 2 | ENG2016 | English Communication 2 | 3 | 3 |  | ENG2015 | \* |
| 3 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 3 |  | MGT1002 |  |
| 4 | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 2 | 2 |  | TOU3001 |  |
| 5 | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn | 3 | 3 |  | TOU3001 |  |
| 6 | TOU3059 | Trung gian du lịch và booking trực tuyến | 2 | 2 |  | TOU3046 |  |
| 7 | LAW3042 | Pháp luật về du lịch | 2 | 2 |  | LAW1001 |  |
| 8 |  | GDTC 4 |  |  |  |  | \*\* |
|  |  | **Cộng** | **18** | **18** |  |  |  |
| **Học kỳ 5** | | | | | | | |
| 1 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 | 3 |  | MGT1002 |  |
| 2 | TOU3009 | Quản trị tài chính DL & KS | 3 | 3 |  | ACC1002 |  |
| 3 | SMT1008 | Lịch sử Đảng | 2 | 2 |  |  | **\*\*\*** |
| 4 | HOS3001 | Marketing dịch vụ | 3 | 3 |  | MKT2001 |  |
| 5 | ENG2017 | English Composition B1 | 2 | 2 |  | ENGELE1 | **\*** |
| 6 | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 2 | 2 |  | TOU3046 |  |
| 7 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | 2 | 2 |  | TOU3032 |  |
| 8 | TOU3026 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 3 |  | TOU3001 |  |
|  |  | **Cộng** | **20** | **20** | **0** |  |  |
| **Học kỳ 6** | | | | | | | |
| 1 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |  | SMT1005 | \*\*\* |
| 2 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 3 |  | ENG2017 |  |
| 3 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh DL&KS | 3 | 3 |  | TOU3002 & TOU3009 |  |
| 4 | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 2 | 2 |  | TOU3001 |  |
| 5 | TOU3051 | Quản trị sự kiện | 3 | 3 |  |  |  |
| 6 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong DN DL & KS | 3 | 3 |  | TOU3001 |  |
| 7 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 | 3 |  |  |  |
|  |  | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |  |  |
| **Học kỳ 7:** | | | | | | | |
| **1** | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |  | **6** | MKT2001 | **\*\*\*** |
| **2** | COM3010 | Tư duy thiết kế & trải nghiệm KH | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| **3** | IBS3007 | Quản trị đa văn hoá | 3 |  | MGT2002 | **\*\*\*** |
| **4** | TOU3048 | Quản trị điểm đến | 3 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
| **5** | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 3 |  | MGT2002 | **\*\*\*** |
| **6** | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |  | ACC1002 | **\*\*\*** |
| **1** | TOU3010 | Địa lý du lịch | 2 |  | **7** |  | **\*\*\*** |
| **2** | TOU3052 | Kiến tập nghề nghiệp | 3 |  | TOU3055 hoặc TOU3056 | **\*\*\*** |
| **3** | TOU3060 | Kỹ năng bán tour | 2 |  | TOU3046 | **\*\*\*** |
| **4** | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| **5** | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour | 3 |  | TOU3046 | **\*\*\*** |
| **6** | COM3001 | Thương mại điện tử | 3 |  |  | **\*\*\*** |
| **7** | RMD3001 | Phương pháp NCKH | 2 |  |  | **\*\*\*** |
| **8** | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| **9** | TOU3023 | Du lịch MICE | 2 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
|  |  | Cộng | 13 |  | **13** |  |  |
| **Học kỳ 8: sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức với điều kiện đáp ứng tiêu chuẩn liên quan** | | | | | | | |
| 1 | HOS4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 4 | 10 |  |  | \*\*\*\* |
| 2 | HOS4002 | Khoá luận tốt nghiệp | 10 |  |  | \*\*\*\*\* |
|  |  | **Cộng** | **10** | **10** |  |  |  |
|  |  | **Cộng** | **134** | **121** | **13** |  |  |

*\* Được thay thế bằng học phần của kỳ tiếp theo nếu SV được miễn học*

*\*\* Các học phần điều kiện không tính điểm trung bình chung tích luỹ*

*\*\*\* Các học phần sinh viên có thể học trước hoặc sau so với kế hoạch chuẩn*

*\*\*\*\* học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn*

\*\*\*\*\* *phải có điểm trung bình tích luỹ đạt mức quy định, phải học học phần RMD3001 và thuộc nhóm 10% đủ hai điều kiện này xếp từ trên xuống dưới theo điểm trung bình tích luỹ*

## 2.14. Hoạt động ngoại khoá

### 2.14.1 Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần

Nhiều học phần trong chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có các hoạt động tham quan kết hợp khảo sát doanh nghiệp du lịch, điểm đến du lịch.

Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh du lịch sẽ phải tham gia ít nhất 1 hoạt động định hướng nghề du lịch do 1 doanh nghiệp du lịch, hoặc doanh nghiệp tổ chức sự kiện phục vụ du lịch, hoặc một cơ quan quản lý nhà nước về du lịch hoặc một hiệp hội nghề nghiệp tổ chức và có xác nhận. Bên cạnh đó, sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch tham gia một chuyến đi thực tế với tập thể lớp ít nhất 4 ngày 3 đêm (kinh phí do sinh viên tự trang trải).

### 2.14.2 Các hoạt động ngoại khoá khác

Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có các hoạt động ngoại khóa đa dạng tương ứng với các tiêu chuẩn đầu ra để hỗ trợ sinh viên xây dựng và phát triển các kỹ năng và thái độ. Cụ thể, có rất nhiều hoạt động ngoại khoá như định hướng nghề được tổ chức bởi trường Đại học Kinh tế và Sở Lao động-Thương Binh-Xã hội thành phố Đà nẵng, Ngày hội hiến máu nhân đạo, các chiến dịch tình nguyện đông, tình nguyện hè, các khoá huấn luyện kỹ năng mềm, các hoạt động thể thao, các hoạt động của câu lạc bộ Du lịch và nhiều câu lạc bộ khác. Sinh viên phải đạt 50 điểm sinh hoạt ngoại khoá mới được tốt nghiệp.

## 2.15 Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Bảng 10: Đối sánh CTĐT chuyên ngành QTKDDL với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Chương trình 1** | **Chương trình 2** | **Chương trình 3** | **Chương trình 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | SMT1005 | Triết học Mác - Lênin | X | X | X |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | X | X | X |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X | X | X |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | X | X | X |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X | X | X |  |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | X |  | X |  |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  |  |
| 8 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | X | X | X | X |
| 9 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | X | X | X | X |
| 10 | MGT1002 | Quản trị học | X | X | X | X |
| 11 | ENGELE 1 | English Elementary 1 | C | C |  | C |
| 12 | ENGELE 2 | English Elementary 2 | C | C |  | C |
| 13 | ENG2015 | English Communication 1 | C | C |  | C |
| 14 | ENG2016 | English Communication 2 | C | C |  | C |
| 15 | ENG2017 | English Composition B1 | C | C |  | C |
| 16 | HRM2001 | Hành vi tổ chức |  |  |  | C |
| 17 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý |  |  |  | C |
| 18 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế |  |  |  | C |
| 19 | MKT2001 | Marketing căn bản | X |  | X |  |
| 20 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh |  |  |  | C |
| 21 | ACC1002 | Nhập môn kế toán | X | X |  |  |
| 22 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế |  | X |  |  |
| 23 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | X |  |  |  |
| 24 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn |  |  |  |  |
| 25 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ |  |  |  |  |
| 26 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | X |  |  | C |
| 27 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | X | C |  | C |
| 28 | ACC2002 | Kế toán quản trị |  |  |  | X |
| 29 | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh |  | X |  | C |
| 30 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa |  |  |  |  |
| 31 | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch | X | X |  |  |
| 32 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | X | X |  |  |
| 33 | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng |  | X |  | C |
| 34 | HOS3001 | Marketing dịch vụ |  |  |  |  |
| 35 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | X | X |  |  |
| 36 | TOU3055 | Nghiệp vụ khách sạn |  |  |  |  |
| 37 | LAW3042 | Pháp luật về du lịch |  |  |  |  |
| 38 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | X | X |  |  |
| 39 | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú |  |  |  |  |
| 40 | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng |  |  |  |  |
| 41 | TOU3026 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | X | X |  |  |
| 42 | TOU3051 | Quản trị sự kiện |  |  |  |  |
| 43 | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | X | C |  |  |
| 44 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch |  |  |  |  |
| 45 | TOU3059 | Trung gian du lịch và booking trực tuyến | C |  |  |  |
| 46 | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn |  |  |  |  |
| 47 | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | X |  |  |  |
| 48 | TOU3010 | Địa lý du lịch | X |  |  |  |
| 49 | TOU3052 | Kiến tập nghề nghiệp |  |  | X |  |
| 50 | TOU3060 | Kỹ năng bán tour |  | C |  | C |
| 51 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số |  |  |  |  |
| 52 | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động |  |  |  |  |
| 53 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |  |  | X |  |
| 54 | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour |  |  |  |  |
| 55 | COM3001 | Thương mại điện tử |  |  |  |  |
| 56 | TOU3023 | Du lịch MICE | X |  |  |  |
| 57 |  | Thực tập tốt nghiệp |  | X | X |  |
| 58 |  | Khoá luận tốt nghiệp | X |  | X |  |

C (Close): Học phần có nội dung gần

X: Học phần có nội dung tương thích

*(Chi tiết của các chương trình đào tạo đối sánh được đính kèm)*

**Chương trình 1:** Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội: <https://dulichkhachsan.neu.edu.vn/vi/ctdt-nganh-qtdv-dl-lh/ban-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-qtdv-du-lich-va-lu-hanh-k63>

**Chương trình 2:** Chương trình Quản trị lữ hành - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh: https://ueh.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/cu-nhan-chinh-quy-chuan/quan-tri-lu-hanh/

**Chương trình 3:** Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Đại học Hà Nội: https://[www.hanu.vn/c/7924/Quan-tri-Dich-vu-Du-lich-va-Lu-hanh](http://www.hanu.vn/c/7924/Quan-tri-Dich-vu-Du-lich-va-Lu-hanh)

**Chương trình 4:** Tourism, Hospitality and Event Management - The University of Queensland, Australia: <https://my.uq.edu.au/programs-courses/requirements/program/2474/2022>

## 2.16 Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 2.16.1 Hướng dẫn chung

Quá trình triển khai chương trình đào tạo tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế.

Chương trình được thiết kế với thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm đối với hình thức đào tạo chính quy. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Tuy nhiên, hệ thống đào tạo tín chỉ tại Trường cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Do đó, tuỳ theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn thời gian học tập còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Theo lộ trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (40 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (21 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, vào học kỳ cuối cùng, sinh viên sẽ đi thực tập; với 1 trong 2 hình thức là Báo cáo thực tập tốt nghiệp (và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn) hoặc Khóa luận tốt nghiệp. Đối với các học phần tự chọn ngành và chuyên ngành, sinh viên sẽ được hướng dẫn chọn các học phần phù hợp nhất với điều kiện thực tế, yêu cầu xã hội và định hướng nghề nghiệp của sinh viên.

### 2.16.2 Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng

Chương trình đào tạo hằng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định hiện hành. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường ĐHKT áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.

Việc thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình được tuân thủ theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ĐHĐN; và tuân thủ theo chính sách chất lượng áp dụng tại Trường ĐHKT (ban hành kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHKT ngày 23/11/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKT).

# PHẦN 3: MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN

(MARXITS-LENINIST PHILOSOPHY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

1. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN

(POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin đề cập đến nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn: tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. 2) Nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

(SCIENTIFIC SOCIALISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác - Lênin

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học đề cập các nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin. 2) Nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

(HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước:** **Không**

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945 - 1975, quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay.

1. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH’S IDEOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của dân, do dân và vì dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết vấn tế, về văn hoá - đạo đức - con người,..

1. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước:   Không

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, quan trọng về nhà nước và pháp luật. Qua học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Những nội dung về thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng cũng được cung cấp cho người học nhằm giúp các em nhận diện được các hình thức thực hiện pháp luật, xác định được hành vi nào là vi phạm pháp luật cũng như trách nhiệm pháp lý phải gánh chịu khi vi phạm pháp luật. Đồng thời qua những kiến thức học phần giúp các em nâng cao ý thức pháp luật cũng như biết phòng, chống các hành vi tham nhũng.

1. TOU1001 - GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH

(BUSINESS COMMUNICATION)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc. Học phần này bao gồm 8 chương, trình bày 1) tổng quan về giao tiếp trong kinh doanh, 2) kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và 3) các thể thức giao tiếp trong kinh doanh.

1. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt đuợc những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Nội dung học phần đi sâu vào những khái niệm về thị trường, cung- cầu, co giãn của cầu và cung, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận), cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền và các thất bại thị trường…

1. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần học trước: Không**

Học phần Kinh tế vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bao gồm việc đo lường và mô tả các biến số vĩ mô chủ yếu như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ, cung và cầu tiền, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại, cán cân ngân sách...; Các yếu tố cấu thành và cách thức hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường tiền tệ, thị trường hàng hóa, thị trường ngoại hối...; Cơ chế vận hành của nền kinh tế trong dài hạn thông qua cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm để tạo ra sản lượng và tăng trưởng kinh tế; Đồng thời nghiên cứu, lý giải những biến động kinh tế trong ngắn hạn dưới tác động của cú sốc cung, cú sốc cầu và vai trò của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong việc ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

1. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần này giúp người học có kiến thức để hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện (qua tiến trình quản trị) nhằm đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trên phạm vi toàn bộ tổ chức (kinh doanh và phi kinh doanh) cũng như ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing…), trong bối cảnh môi trường hoạt động của nó. Học phần sẽ cung cấp những nội dung cơ bản về thế nào là quản trị; các loại nhà quản trị và vai trò của họ trong một tổ chức; các kỹ năng cần thiết đối với nhà quản trị; và nội dung trọng tâm là các chức năng cơ bản bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra mà nhà quản trị phải thực hiện trong tiến trình quản trị của họ.

1. ENGELE1 - ENGLISH ELEMENTARY 1

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kĩ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn…) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

1. ENGELE2 - ENGLISH ELEMENTARY 2

**Số tín chỉ: 4 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE1-English Elementary 1**

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kĩ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kĩ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang…) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

1. ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE2-English Elementary 2**

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông…

1. ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENG2015-English Communication 1**

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kĩ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kĩ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kĩ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh

1. ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE1- English Elementary 1**

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

1. GIÁO DỤC THỂ CHẤT
2. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG
3. HRM2001 – HÀNH VI TỔ CHỨC (ORGANIZATIONAL BEHAVIOR)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học**

Học phần Hành vi tổ chức trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý; Có định hướng rèn luyện bản thân đáp ứng với môi trường biến động và toàn cầu hoá, thái độ đối với công việc và cuộc sống luôn tích cực.

1. MIS2002 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

(MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0

1. IBS2001 – KINH DOANH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL BUSINESS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT2002 - Nhập môn Kinh doanh**

Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này.

1. MKT2001 – MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm: (1) Khái niệm marketing định hướng giá trị và các khái niệm liên quan; (2) Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng; (3) Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing định hướng giá trị, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối và truyền thông cổ động. Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng ở mức độ cơ bản như nhận diện vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng truyền thông thông qua việc ứng dụng lý thuyết vào phân tích những vấn đề marketing trên thị trường.

1. ACC1002 – NHẬP MÔN KẾ TOÁN

(INTRODUCTION TO ACCOUNTING)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1001 - Kinh tế vi mô**

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cơ bản về kế toán để làm nền tảng nghiên cứu các môn học kế toán tiếp theo.

1. MGT2002 – NHẬP MÔN KINH DOANH

(INTRODUCTION TO BUSINESS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học**

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về kinh doanh cũng như cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ hoặc khởi nghiệp và tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Nội dung học phần gồm 6 chương, chương 1 giới thiệu chung về kinh doanh, doanh nghiệp, môi trường kinh doanh và vấn đề về đạo đức kinh doanh cũng như trách nhiệm xã hội. Chương 2 giới thiệu những kiến thức cơ bản về lựa chọn loại hình doanh nghiệp, đồng thời khơi dậy tinh thần doanh nhân. Các chương tiếp theo tập trung giới thiệu những kiến thức cơ bản về 4 hoạt động chính của doanh nghiệp là quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing và tài chính trong doanh nghiệp.

1. STA2002 – THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ

(STATISTICS FOR BUSINESS AND ECONOMICS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần nhằm mục tiêu cung cấp cho học viên một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm. Ngoài ra học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng công nghệ thông tin trong phân tích dữ liệu kinh doanh và kinh tế.

1. TOU3008 - CHIẾN LƯỢC KINH DOANH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (STRATEGY IN HOSPITALITY AND TOURISM)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: TOU3009 - Quản trị tài chính du lịch và khách sạn

**TOU3002 - Quản trị cung ứng dịch vụ**

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng phân tích, ra quyết định và tổ chức thực hiện quyết định chiến lược cho các doanh nghiệp du lịch trong điều kiện môi trường kinh doanh đang thay đổi một cách nhanh chóng, bất ngờ và mạnh mẽ. Bên cạnh đó, học phần cũng bổ sung một số kỹ năng phân tích, ra quyết định chiến lược cho các điểm đến du lịch. Sinh viên sẽ được giới thiệu các phương pháp tiếp cận hiện đại về quản trị chiến lược, những đặc điểm của quản trị chiến lược doanh nghiệp du lịch, kỹ năng phân tích môi trường bên trong, môi trường bên ngoài, phương pháp lựa chọn phương án chiến lược cũng như tổ chức bộ máy thực hiện chiến lược và quản trị sự thay đổi trong quá trình phát triển của doanh nghiệp du lịch.

1. TOU3047 - LÃNH ĐẠO NHÓM TRONG DOANH NGHIỆP DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

(SUPERVISION IN THE HOSPITALITY INDUSTRY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch

Học phần Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn nhằm mục tiêu trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cần có cho công việc của một nhà quản trị cấp giám sát trong đặc thù của lĩnh vực du lịch. Học phần đề cập đến các vấn đề chủ yếu sau đây: Thứ nhất, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm để phát triển một cách chuyên nghiệp vai trò của Giám sát trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn.Thứ hai, rèn luyện cho người học cách thức tổ chức thực hiện các chức năng của một Giám sát trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn. Thứ ba, trang bị cho người học kỹ năng sử dụng các công cụ xử lý các công việc Giám sát trong lĩnh vực du lịch. Cuối cùng, học phần giúp cho người học ý thức về mốc ban đầu phải phấn đấu sau khi tốt nghiệp và có thái độ làm việc tốt chức danh này để đạt vị trí lãnh đạo cao hơn.

1. TOU3002 - QUẢN TRỊ CUNG ỨNG DỊCH VỤ

(SERVICE OPERATION MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

Học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về dịch vụ, các nguyên tắc và nội dung cơ bản về các khía cạnh quản trị khác nhau của quá trình cung ứng dịch vụ và hướng dẫn người học vận dụng linh hoạt các nguyên lý quản trị vào bối cảnh hoạt động khác nhau tại các tổ chức dịch vụ. Học phần gồm bảy chương: hai chương đầu đề cập đến những kiến thức tổng quan về dịch vụ và hệ thống cung ứng dịch vụ. Năm chương tiếp theo sẽ đề cập đến các khía cạnh quản trị khác nhau trong quá trình cung ứng dịch vụ như thiết kế quá trình cung ứng dịch vụ, quản trị môi trường dịch vụ, quản trị nguồn nhân lực tham gia cung ứng dịch vụ, quản trị sự tham gia của khách hàng và quản trị chất lượng dịch vụ.

1. TOU3009 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (HOSPITALITY FINANCIAL MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1002 – Nhập môn Kế toán

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học hiểu biết tổng quan về quản trị tài chính tại các doanh nghiệp trong ngành du lịch nói chung và khách sạn nói riêng. Đồng thời trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để đưa ra các quyết định có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp du lịch và khác sạn. Học phần đề cập đến các vấn đề chủ yếu sau đây: 1) Cung cấp các thông tin tổng quan về tài chính doanh nghiệp du lịch và khách sạn, 2) Xem xét sự thay đổi giá trị của tiền tệ theo thời gian, 3) Phân tích báo cáo tài chính và vấn đề quản trị vốn lưu động, 4) Cách thức định giá sản phẩm du lịch dựa vào chi phí, 5) Những kỹ thuật đánh giá hiệu quả của các dự án đầu tư.

1. TOU3001 - TỔNG QUAN DU LỊCH

(AN INTRODUCTION TO TOURISM)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002- Quản trị học

Học phần nhằm cung cấp cho người học những hiểu biết tổng quát về ngành du lịch, một ngành công nghiệp đa dạng, phức tạp và phát triển năng động. Từ đó, giúp người học có đủ kiến thức và kỹ năng để phân tích các hiện tượng và mối quan hệ phổ quát của du lịch, làm nền tảng để nghiên cứu các học phần chuyên ngành khác. Học phần giải quyết các vấn đề chủ yếu: 1) Những vấn đề cơ bản về du lịch 2) Nghiên cứu nhu cầu và lượng cầu du lịch bao gồm việc đo lường cầu du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu du lịch, hành vi khách du lịch và các thị trường du lịch. 3) Nghiên cứu về sự cung ứng sản phẩm du lịch bao gồm những nghiên cứu về các ngành trong du lịch, loại hình du lịch, điểm đến du lịch, vai trò của Nhà nước và khu vực công trong phát triển du lịch. 4) Giới thiệu những xu hướng mới về thị trường, loại hình du lịch và vấn đề phát triển du lịch bền vững.

1. ACC2002 - KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (MANAGEMENT ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1002- Nhập môn kế toán

Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

1. MGT3011 - KHỞI SỰ KINH DOANH (ENTREPREUNSHIP)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: MGT2002-Nhập môn kinh doanh

Môn học giới thiệu những khái niệm, kiến thức tổng thể về kinh doanh số và những kĩ thuật, công nghệ cơ bản trong kỷ nguyên số được sử dụng trong lĩnh vực quản trị. Dựa trên các kiến thức về môi trường số, môn học sẽ cung cấp kiến thức, kĩ năng cần thiết để phân tích chiến lược kinh doanh số của doanh nghiệp. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản để người học tích luỹ được năng lực thực thi quản trị sự thay đổi trong kỷ nguyên số, cũng như đánh giá được các loại dịch vụ số và có năng lực thiết kế hệ thống kinh doanh số.

1. IBS3007 - QUẢN TRỊ ĐA VĂN HÓA

(CROSS-CULTURAL MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

MGT2002 - Nhập môn kinh doanh

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết về văn hóa, các khía cạnh giúp nhận dạng, so sánh văn hóa, văn hóa tổ chức; nhận diện những sự khác biệt văn hóa và ảnh hưởng đa chiều của nó đến các giải pháp và quyết định của nhà quản trị trong môi trường đa dạng văn hóa xuất phát từ bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Học phần giúp người học nhận ra những thách thức và cơ hội liên quan đến quản trị trong môi trường toàn cầu; xem xét và thảo luận các chủ đề và những tình huống mà nhà quản trị phải đối mặt trên nhiều phương diện như truyền thông, đàm phán và ra quyết định, hành vi tổ chức, quản trị nguồn nhân lực, marketing... trong khung cảnh đa dạng văn hóa.

1. TOU3048 - QUẢN TRỊ ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH

(TOURISM DESTINATION MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị điểm đến du lịch từ góc nhìn của tổ chức quản trị điểm đến (DMO) và hướng dẫn vận dụng lý thuyết về du lịch và quản trị điểm đến du lịch để xây dựng chiến lược phát triển du lịch và đề xuất ý tưởng thực hiện các vai trò của quản trị điểm đến tại điểm đến du lịch nhất định. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề chính như tổng quan về quản trị điểm đến du lịch, nghiên cứu, lập kế hoạch phát triển điểm đến, xây dựng mối quan hệ đối tác, xây dựng mối quan hệ với các bên hữu quan và quản lý khách du lịch tại điểm đến du lịch.

1. COM3003 - QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

(CUSTOMER RELATIONSHIP MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về quản trị quan hệ khách hàng (CRM) và các nguyên lý thực hành CRM trong môi trường kinh doanh hiện đại. Học phần đề cập các vấn đề chủ yếu sau đây: 1) Cung cấp cái nhìn tổng quan về CRM, làm rõ bản chất CRM, đặc điểm của mối quan hệ doanh nghiệp-khách hàng, phân tích các giai đoạn vòng đời khách hàng; 2) Phân tích các vấn đề trong CRM chiến lược, bao gồm danh mục khách hàng, giá trị khách hàng và quản trị trải nghiệm khách hàng; 3) Phân tích và cung cấp các nguyên lý thực hành CRM tác nghiệp, giải thích và hướng dẫn thực hành tự động hoá marketing, tự động hoá lực lượng bán và tự động hoá dịch vụ; 4) Giải thích và hướng dẫn thực hành CRM phân tích, bao gồm phát triển, quản lý, và sử dụng cơ sở dữ liệu khách hàng; 5) Phân tích cấu trúc tổ chức về quản trị khách hàng và xây dựng quy trình triển khai dự án CRM.

1. COM3010 - TƯ DUY THIẾT KẾ VÀ TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG (DESIGN THINKING AND CUSTOMER EXPERIENCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng là môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết nền tảng và phát triển những kỹ năng cần thiết cho việc thiết kế và quản trị trải nghiệm khách hàng trong các tổ chức. Môn học được xây dựng theo quan điểm tiếp cận tư duy thiết kế lấy khách hàng làm trung tâm, trên cơ sở đó sinh viên sẽ được tìm hiểu và rèn luyện về tư duy thiết kế và ứng dụng tư duy này vào xây dựng, quản trị và đánh giá hoạt động trải nghiệm của khách hàng.

Nội dung chính của môn học bao gồm (1) Cung cấp các kiến thức nền tảng về tư duy thiết kế và ứng dụng tư duy thiết kế trong xây dựng và quản trị trải nghiệm khách hàng; (2) Phân tích các nhân tố liên quan đến thiết kế trải nghiệm khách hàng; (3) Xây dựng kế hoạch thiết kế trải nghiệm khách hàng; (4) Ứng dụng, kiểm tra và đo lường hoạt động thiết kế trải nghiệm khách hàng.

1. HOS3001 – MARKETING DỊCH VỤ (SERVICE MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động Marketing trong lĩnh vực dịch vụ, được phát triển trên nền tảng kiến thức Marketing căn bản. Đồng thời, học phần tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng hợp tác, kỹ năng quản lý thời gian và thái độ làm việc chuyên nghiệp thông qua các hoạt động học tập trên lớp và ngoài lớp. Với mục tiêu đó, học phần sẽ trình bày những khác biệt cơ bản giữa Marketing dịch vụ và Marketing sản phẩm vật chất; hành vi của khách hàng khi mua và sử dụng dịch vụ; các định hướng chiến lược Marketing tập trung và Marketing Mix mà một doanh nghiệp dịch vụ có thể xây dựng và triển khai. Nội dung học tập sẽ được truyền tải bằng nhiều phương pháp học tập tích cực, đặc biệt là phương pháp giảng dạy theo dự án (POL).

* 1. TOU3005 - NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH (TOUR GUIDE)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3032 - Văn hóa Việt Nam

Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về nghề hướng dẫn và hướng dẫn viên du lịch. Từ đó, sinh viên có thể áp dụng những hiểu biết trên để phân tích đánh giá phương pháp thực hiện cho mỗi tour cụ thể. Đồng thời học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu để nhận diện, phân tích, đánh giá tình hình mỗi chuyến đi đưa ra những khuyến cáo đối với các bên liên quan dựa vào kết quả phân tích. Sinh viên sẽ được giới thiệu chung về nghề hướng dẫn, bao gồm: đặc điểm lao động của nghề hướng dẫn, về những nhân tố tác động đến hoạt động hướng dẫn, về các chức năng và chức năng của nghề hướng dẫn; Sinh viên sẽ được tìm hiểu về quy trình tổ chức thực hiện hướng dẫn cho một chương trình du lịch, về cách chuẩn bị hướng dẫn tham quan cho đoàn khách, về cách thực hiện hướng dẫn tham quan cho đoàn khách và về cách xứ lý các tình huống trong hoạt động hướng dẫn.

* 1. TOU3055 - NGHIỆP VỤ KHÁCH SẠN

(OCCUPATIONAL SKILLS IN HOTEL)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch

Học phần nhằm rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản và thái độ phục vụ khách các dịch vụ trong khách sạn. Cụ thể: (1) Rèn luyện kỹ năng phục vụ dịch vụ ở bộ phận tiền sảnh, nhà hàng và buồng ngủ trong một khách sạn; (2) Rèn luyện kỹ năng nhận diện và giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình phục vụ dịch vụ ở bộ phận tiền sảnh, nhà hàng và buồng ngủ trong một khách sạn; (3) Rèn luyện các kỹ năng mềm (giao tiếp, ngoại ngữ, tin học, quản lý thời gian, quản lý cảm xúc...) và thái độ sẵn sàng tham gia vào nghề.

* 1. LAW3042 - PHÁP LUẬT VỀ DU LỊCH (LAW ON TOURISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: LAW1001-Pháp luật đại cương

Học phần Pháp luật về du lịch giúp người học nắm bắt được những kiến thức lý luận, cũng như các quy định pháp lý về kinh doanh du lịch và quản lý nhà nước về du lịch. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp người học có thể vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết được các tình huống liên quan đến hoạt động du lịch trong thực tế.

* 1. TOU3046 - QUẢN TRỊ KINH DOANH LỮ HÀNH

(TOUR OPERATOR MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 – Tổng quan du lịch

Học phần được thiết kế nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, giúp sinh viên hiểu biết các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp kinh doanh lữ hành. Học phần cung cấp các kiến thức về bản chất, chức năng, vai trò của hoạt động kinh doanh lữ hành, đặc điểm của doanh nghiệp lữ hành, hệ thống các sản phẩm của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, quản trị nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành; các nguyên tắc xây dựng mối quan hệ giữa doanh nghiệp kinh doanh lữ hành với các đơn vị cung ứng dịch vụ. Học phần còn giúp người học có các kiến thức và kỹ năng trong kinh doanh các chương trình du lịch như tổ chức xúc tiến hỗn hợp và tổ chức bán chương trình du lịch; quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lữ hành.

* 1. TOU3054 - QUẢN TRỊ KINH DOANH LƯU TRÚ

(HOSPITALITY MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 – Tổng quan du lịch

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học hiểu biết về ngành kinh doanh lưu trú du lịch, đồng thời có thể kiểm soát được các hoạt động phục vụ khách và các hoạt động chức năng khác trong các cơ sở lưu trú du lịch. Học phần đề cập các vấn đề chủ yếu sau đây: 1) Phân tích đặc thù ngành kinh doanh lưu trú du lịch, 2) Mô tả các đặc trưng của các loại hình cơ sở lưu trú du lịch, 3) Đề xuất cơ cấu tổ chức cho một cơ sở lưu trú du lịch, 4) Quản lý quy trình phục vụ tại các bộ phận trực tiếp phục vụ khách bao gồm lễ tân, buồng phòng, nhà hàng, và các dịch vụ bổ sung khác, 4) Đánh giá hoạt động của các bộ phận chức năng như marketing, nhân sự trong cơ sở lưu trú du lịch.

* 1. HOS3021 - QUẢN TRỊ KINH DOANH NHÀ HÀNG

(RESTAURANT MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch

Học phần nhằm trang bị cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng quản trị một nhà hàng. Cụ thể học phần giải quyết các vấn đề: 1)Phân tích các đặc điểm kinh doanh nhà hàng, làm cơ sở cho việc ra các quyết định quản trị nhà hàng; 2) Cung cấp kiến thức và rèn luyện các kỹ năng quản trị nhà hàng: hoạch định; tổ chức; lãnh đạo; kiểm tra, đánh giá; 3) Phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh và ra các các quyết định mở cửa, đóng cửa kinh doanh nhà hàng.

* 1. TOU3026 - QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH

(HUMAN RESOURCE MANAGEMENT IN THE TOURISM INDUSTRY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn về trị nguồn nhân lực trong cách doanh nghiệp du lịch. Cụ thể, học phần sẽ (1) trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản lý con người hiệu quả trong các doanh nghiệp hay tổ chức du lịch; (2) cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công tác quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp du lịch như tuyển dụng, chiêu mộ, đào tạo, phát triển, đánh giá nguồn nhân lực; và (3) tăng cường cho sinh viên những kinh nghiệm thực tế trong công tác quản trị nhân sự cho các doanh nghiệp du lịch.

* 1. TOU3051 - QUẢN TRỊ SỰ KIỆN (EVENT MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về lĩnh vực quản trị sự kiện, nhằm phát triển những nhận thức về quản trị sự kiện; những nguyên tắc và kỹ năng tác nghiệp trong quá trình quản trị một dự án sự kiện. Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức tổng quan về lĩnh vực sự kiện và nghề tổ chức, quản trị sự kiện; được giới thiệu phương pháp lên kế hoạch chiến lược và các kế hoạch hành động cho sự kiện; cuối cùng, sinh viên được hướng dẫn cách quản trị tổ chức một sự kiện và những lưu ý khi triển khai thực hiện dự án sự kiện. Trong học phần này, sinh viên sẽ được triển khai một dự án sự kiện thực phù hợp để ứng dụng những kiến thức đã học vào việc điều hành một dự án sự kiện.

* 1. TOU3056 - THIẾT KẾ VÀ ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH (TOUR DESIGN AND OPERATION)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3046 - Quản trị Kinh doanh Lữ hành

Học phần được xây dựng nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về chương trình du lịch, các thành phần cấu thành chương trình du lịch. Học phần còn giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về quy trình xây dựng và điều hành thực hiện chương trình du lịch ở một đơn vị kinh doanh lữ hành. Học phần đề cập các vấn đề sau 1) Phân tích các yếu tố cơ bản về hoạt động thiết kế chương trình du lịch cũng như tổ chức điều hành thực hiện một tour du lịch của công ty lữ hành; 2) Phân tích các nguyên tắc và nội dung trong hoạt động thiết kế và quản lý điều hành chương trình du lịch; 3) Xây dựng các chương trình du lịch phù hợp với xu hướng du lịch mới; 4) Xây dựng kế hoạch phối hợp với các nhà cung ứng trong tổ chức thực hiện chương trình du lịch.

* 1. ENG3002 - TIẾNG ANH DU LỊCH (ENGLISH FOR TOURISM)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENG2017 – English Composition B1

Tiếng Anh du lịch là một khóa học được thiết kế dựa trên các nội dung liên quan đến lĩnh vực du lịch và khách sạn như việc quảng bá và bán các sản phẩm du lịch. Khóa học cung cấp cho sinh viên tiếng Anh cần thiết để giao tiếp trực tiếp với khách du lịch và tiếng Anh cần thiết để thảo luận về các vấn đề du lịch ở cấp độ quản lý cơ bản. Các kỹ năng ngôn ngữ được tích hợp trong mỗi đơn vị bài học giúp sinh viên có cơ hội thực hành giao tiếp các tình huống thực tế trong ngành du lịch và khách sạn. Ngoài ra, sinh viên tiếp cận được nhiều loại văn bản và từ vựng tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành, bao gồm các khái niệm cơ bản mà họ đã và đang học ở các môn chuyên ngành du lịch và khách sạn khác.

* 1. TOU3059 - TRUNG GIAN DU LỊCH VÀ BOOKING TRỰC TUYẾN (TRAVEL AGENCY & ONLINE BOOKING)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3046 - Quản trị kinh doanh lữ hành

Học phần Trung gian du lịch & Booking trực tuyến được thiết kế nhằm giúp người học có thể vận dụng các kiến thức về trung gian du lịch và booking trực tuyến vào việc xây dựng và triển khai các chiến lược kinh doanh, lựa chọn đối tác phù hợp và tìm kiếm/tạo lập các kênh phân phối, đặc biệt là các kênh trực tuyến, cho hệ thống sản phẩm của doanh nghiệp. Học phần đề cập đến các kiến thức và kỹ năng cơ bản về các tác động của cách mạng 4.0, các kênh bán trong trung gian du lịch, cách thức vận hành của các công ty lữ hành trực tuyến (OTA), đánh giá được doanh thu và chi phí của hệ thống booking trực tuyến và tìm hiểu thêm về các hình thức phân phối mới.

* 1. HOS3009 - ỨNG DỤNG PHẦN MỀM TRONG KHÁCH SẠN

(SOFWARE APPLICATION IN HOTELS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch**

Học phần Ứng dụng phần mềm trong khách sạn cung cấp cho người học các kiến thức về các phần mềm quản lý khách sạn và rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm Smile trong hoạt động phục vụ khách và quản lý khách sạn. Cụ thể, học phần sẽ tập trung giúp người học rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm Smile trong các bộ phận dịch vụ: tiền sảnh, nhà hàng, buồng phòng, các bộ phận dịch vụ bổ sung. Bên cạnh đó, các kỹ năng lập báo cáo tình hình kinh doanh của khách sạn cũng sẽ được chú trọng tìm hiểu và dành thời gian thực hành. Ngoài ra, học phần còn cung cấp kiến thức về phân tích dữ liệu có được phần mềm để hỗ trợ nhà quản lý đưa ra các quyết định quản lý tương ứng có thể xảy ra trong quá trình kinh doanh lưu trú.

* 1. TOU3032 - VĂN HÓA VIỆT NAM (VIETNAMESE CULTURE)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên một hệ thống các kiến thức về văn hóa học, về tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam và các thành tố cơ bản của văn hóa Việt Nam. Theo đó, học phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần tiềm ẩn trong hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam để phát huy trong hoạt động kinh doanh du lịch. Sinh viên sẽ được giới thiệu các khái niệm về văn hóa, về chức năng của văn hóa trong đời sống xã hội, về mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch và các vùng văn hóa Việt Nam. Sinh viên cũng được tìm hiểu về tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam từ thời kỳ tiền sơ sử cho đến thời kỳ đương đại và các thành tố của nền văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của người Việt Nam.

* 1. TOU3010 - ĐỊA LÝ DU LỊCH (TOURISM GEOGRAPHY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Địa lý du lịch được thiết kế nhằm giúp người học có thể vận dụng các kiến thức về tài nguyên du lịch Việt nam vào việc tổ chức lãnh thổ du lịch cho từng địa phương cụ thể, hình thành các sản phẩm du lịch đặc thù dựa trên các lợi thế về tài nguyên du lịch địa phương. Học phần này sẽ giới thiệu cho người học (1) hệ thống tài nguyên du lịch Việt Nam; (2) các phân hệ về cơ sở vật chất kỹ thuật, phân hệ luồng khách, nguồn nhân lực du lịch; (3) các nguyên tắc và cách thức tổ chức qui hoạch lãnh thổ và phân vùng du lịch nhằm phát triển bền vững điểm đến cả về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường.

* 1. TOU3052 - KIẾN TẬP NGHỀ NGHIỆP

(OCCUPATIONAL INTERNSHIP)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3055 - Nghiệp vụ khách sạn

hoặc TOU3056 - Thiết kế điều hành chương trình du lịch

Học phần này được xây dựng nhằm giúp sinh viên bước đầu thâm nhập vào thế giới nghề du lịch, củng cố và mở rộng kiến thức thực tế về hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp du lịch, rèn luyện một trong những kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực du lịch và những kỹ năng sẵn sàng làm việc trong một môi trường kinh doanh thực. Ở học phần này, sinh viên sẽ trải qua tối thiểu 360 giờ thực hiện nhiệm vụ thực tập theo sự phân công của đơn vị thực tập liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn mà sinh viên đã đăng ký dưới sự hướng dẫn và đánh giá của giám sát tại đơn vị thực tập và giáo viên tại trường.

* 1. TOU3060 - KỸ NĂNG BÁN TOUR (TOUR SELLING SKILLS)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3046-Quản trị kinh doanh lữ hành

Học phần Kĩ năng bán tour nhằm cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng thiết yếu để bán các sản phẩm tour du lịch một cách hiệu quả trong các bối cảnh khác nhau. Kĩ năng này áp dụng cho nhân viên của các tổ chức du lịch, có thể là một công ty kinh doanh du lịch (có vai trò là nhà cung cấp tour) hoặc là một đại lý bán sản phẩm tour du lịch thay cho công ty đó. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học những vấn đề cơ bản về việc bán tour du lịch. Tiếp đó, học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức và kinh nghiệm thực tế trong việc làm thế nào để cung cấp dịch vụ khách hàng đạt chất lượng cao mà vẫn nhận dạng được nhu cầu cụ thể của khách hàng, giới thiệu sản phẩm tour du lịch phù hợp với nhu cầu của khách hàng, cung cấp các thông tin/lời khuyên về sản phẩm và cách thức bám đuổi để tìm kiếm cơ hội bán hàng

* 1. MKT3007 - MARKETING KỸ THUẬT SỐ (DIGITAL MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Học phần Marketing kỹ thuật số nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để xây dựng, phân tích, đánh giá các vấn đề marketing và truyền thông marketing của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường marketing số. Sinh viên sẽ tiếp cận kiến thức về tiến trình hoạch định, triển khai và đánh giá chiến lược marketing số bao gồm: phân tích môi trường marketing số, xây dựng chiến lược marketing số, các phối thức marketing và các công cụ truyền thông trên nền tảng số, từ đó sinh viên có khả năng tự thiết kế và tổ chức thành công các dự án marketing, phát triển mối quan hệ bền vững với khách hàng và góp phần nâng cao hiệu quả của chiến lược marketing số của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học viên cũng được giới thiệu các phương pháp hiện đại trong việc đánh giá hiệu quả marketing trực tuyến, marketing qua điện thoại di động và các chiến thuật xây dựng mạng xã hội.

* 1. MKT3024 - MARKETING QUA MẠNG XÃ HỘI VÀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG (SOCIAL MEDIA AND MOBILE MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001- Marketing căn bản

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu nhằm giúp sinh viên thiết lập mục tiêu, nghiên cứu thị trường tiềm năng, nghiên cứu hành vi khách hàng trong môi trường số, và sử dụng các chỉ số đo lường để đánh giá sự thành công và thất bại của một chiến dịch marketing trên mạng xã hội và thiết bị di động. Thông qua phân tích cách người tiêu dùng tương tác với mạng xã hội và cách thông tin lan truyền trên mạng xã hội, sinh viên sẽ áp dụng để xây dựng, quản lý và thực hiện hiệu quả các chương trình marketing qua mạng xã hội. Học phần cũng cung cấp kiến thức cơ bản về mobile marketing, hiểu các khía cạnh quan trọng trong hoạt động marketing trên nền tảng thiết bị di động. Sinh viên sẽ tìm hiểu về các chức năng, thiết kế, mục tiêu và kỹ thuật cốt lõi của các ứng dụng trên điện thoại (Mobile apps), quảng cáo trên điện thoại, mobile search, QR code, Location-Based service,…., và thực hành để thiết kế một chương trình marketing trên thiết bị di động cụ thể.

* 1. RMD3001 - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(RESEARCH METHODOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về phương pháp NCKH trong kinh doanh. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu

* 1. TOU3028 - THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG TỔ CHỨC TOUR (ADMINISTRATIVE FORMALITIES IN TOUR OPERATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3046-Quản trị Kinh doanh lữ hành

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về các thủ tục hành chính khi thực hiện và điều hành một tour du lịch trong các công ty lữ hành. Học phần xác định các thủ tục hành chính cần thiết trong việc tổ chức các loại tour du lịch khác nhau và các thủ tục hành chính liên quan đến các dịch vụ trong chuyến đi. Học phần đề cập các nội dung 1) Giải thích thủ tục hành chính trong tổ chức thực hiện và điều hành tour du lịch trong các công ty lữ hành; 2) Xác định các thủ tục hành chính liên quan đến các dịch vụ phục vụ khách du lịch trong quy trình thực hiện các loại tour du lịch; 3) Các hoạt động liên quan đến thủ tục hành chính khi tổ chức các loại tour du lịch; 4) Các hoạt động phối hợp với các đơn vị cung ứng dịch vụ du lịch thông qua thực hiện các thủ tục hành chính trong tổ chức các loại tour du lịch

* 1. COM3001 - THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, lợi ích và các điều kiện ứng dụng thương mại điện tử trong nền kinh tế. Học phần này cung cấp những kiến thức về các mô hình và ứng dụng thương mại điện tử; các nền tảng thương mại điện tử hiện đại, các công cụ tác nghiệp hỗ trợ thương mại điện tử; cách thức hoạch định chiến lược thương mại điện tử và xây dựng dự án thương mại điện tử cho doanh nghiệp. Học phần này lấy người học làm trung tâm với các hoạt động thực hành trên lớp và các bài tập nhóm liên quan đến kiến thức của học phần.

* 1. TOU3023 - DU LỊCH MICE (MICE TOURISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 -Tổng quan du lịch

Môn học này nhằm trang bị cho người học các hiểu biết nền tảng và vai trò của ngành du lịch MICE (Meetings, Incentive, Conventions and Events/Exhibitions) đối với ngành du lịch và giúp người học có khả năng đưa ra các quyết định cụ thể trong những tình huống thực hoặc gỉả định, ra quyết định trong mối quan hệ với các ngành trong kinh doanh du lịch. Môn học MICE là môn học liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho các nhân viên và đối tác. Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch MICE, các điều kiện lựa chọn địa điểm tổ chức cuọc họp, sự kiện, triển lãm, nhu cầu khách du lịch MICE, xây dựng chiến lược Marketing cho các sản phẩm du lich MICE nhằm nhằm thu hút và lưu giữ khách hàng.

**3.59 . TOU4001 - BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

**(GRADUATION INTERNSHIP - FINAL REPORT)**

Số tín chỉ: 4 tín chỉ  
Học phần điều kiện học trước: Các học phần chung của ngành và các học phần bắt buộc của chuyên ngành

Học phần này được xây dựng nhằm củng cố và trang bị thêm cho sinh viên các kiến thức chuyên môn về các hoạt động tác nghiệp và quản trị trong hoạt động kinh doanh du lịch trên cả giác độ doanh nghiệp lẫn điểm đến và các kiến thức kinh tế-văn hoá xã hội cần thiết khác. Đồng thời, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng trong hoạt động tác nghiệp lẫn hoạt động chức năng trong các doanh nghiệp du lịch. Trong học phần này, sinh viên đi thực tập tại các doanh nghiệp du lịch, hoặc tại Trung tâm xúc tiến du lịch của các địa phương, hoặc tại các phòng quản lý lữ hành và lưu trú tại các Sở Du lịch trong vòng 14 tuần (tối thiểu 8 tiếng/ngày, 3 ngày/tuần **hoặc** tối thiểu 4 tiếng/ngày, 6 ngày/tuần). Trong suốt thời gian đó, sinh viên sẽ thực hiện các nhiệm vụ thực tập dưới sự hướng dẫn và đánh giá của giám sát tại đơn vị thực tập và giáo viên tại trường.

**3.60. TOU4002 - KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**(GRADUATION INTERNSHIP – GRADUATION THESIS)**

Số tín chỉ: 10 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Các học phần bắt buộc và tự chọn của ngành và chuyên ngành

Học phần này được xây dựng nhằm giúp sinh viên tiếp cận, tìm hiểu hoạt động thực tiễn, đồng thời tăng cường kỹ năng nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn hoạt động kinh doanh và quản trị của ngành du lịch. Trong học phần này, sinh viên đi thực tập 8 tuần tại các doanh nghiệp du lịch, hoặc tại Trung tâm xúc tiến du lịch của các địa phương, hoặc tại các phòng quản lý lữ hành và lưu trú tại các Sở Du lịch để tìm hiểu thực tiễn tổ chức và quản lý các hoạt động kinh doanh du lịch. Sau đó, sinh viên chọn một đề tài liên quan đến nội dung thực tập để nghiên cứu chuyên sâu dưới sự hướng dẫn của giảng viên được phân công. Cuối kì, sinh viên nộp sản phẩm và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp theo quy định.